

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 10 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. PRONUNCIATION

Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. follow B. social C. post D. online
 2. A. media B. chemistry C. message D. networking

Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. geology B. biology C. archaeology D. psychology
 4. A. linguist B. analyst C. psychologist D. activist
 5. A. conservation B. linguistics C. astronomy D. biology

II. VOCABULARY AND GRAMMAR

Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following sentences.

6. The website that I often _____ the most is YouTube. I spend at least 2 hours watching videos everyday.
 A. get B. visit C. go D. post
7. Vinh used to _____ Chemistry, but now he hates it.
 A. love B. loved C. loving D. loves
8. To listen to music without Internet connection, you need to _____ music to your smartphone in advance.
 A. download B. update C. watch D. follow
9. My dad _____ his social media profile when his laptop suddenly turned off.
 A. updated B. updates C. is updating D. was updating
10. I cannot type on my laptop because the _____ is broken. I need to fix it as soon as possible.
 A. laser printer B. mouse C. keyboard D. browser
11. What _____ at 8 a.m. yesterday? - I _____ Mathematics.
 A. do you do - study B. did you do - studied
 C. were you doing - was studying D. are you doing - am studying
12. I want to study _____ because I am interested in building software.
 A. chemistry B. psychology C. linguistics D. computer science
13. People in the past _____ letters to communicate, but now they send text messages instead.
 A. are writing B. write C. used to write D. were writing
14. _____ is a natural science that studies objects in space, such as the sun, the moon, planets, and stars.
 A. Astronomical B. Astronomy C. Astronaut D. Astronomic

15. Google is the most popular _____ in the world. It was originally developed in 1997.
A. search engine B. smartphone C. desktop D. broadband
16. Hoa wants to become a _____ because she wants to help others overcome their mental illnesses.
A. psychology B. psychological C. psychologist D. psychologically
17. She could not log in to her Facebook account as she forgot her _____.
A. password B. text message C. profile D. site
18. I rarely _____ celebrities on social media because I do not care about their private lives.
A. watch B. look C. follow D. chase
19. Nguyen Ha Dong _____ Flappy Bird in 2013, one of the most downloaded free mobile games.
A. create B. was creating C. creates D. created

Write the correct forms of the verbs in brackets.

20. When I was a teenager, I _____ (go) online almost every day.
21. My smartphone _____ (drop) when I was taking a picture.
22. My dad _____ (become) an archaeologist in 1984. He still loves studying about our ancestors.
23. I used to be a marine biologist, but now I _____ (be) a conservationist.
24. I _____ (study) Mathematics when I heard a loud noise.
25. Her parents used _____ (take) her to the park every weekend. Now, they are too busy to do that.

III. READING

Read the passage. Match the headings with the paragraph. There is one extra heading.

A modern genius

Stephen Hawking was one of the most famous scientists in the world. He was born in Oxford in 1942 and lived there till the day he moved to Cambridge to complete his PhD. Before this, however, people already knew that he was intelligent. When he was a kid, he enjoyed Maths and Science in school very much. He found both subjects very easy, and it was while he was studying there that his friends began to call him 'Einstein', for fun.

Hawking's first university was actually Oxford, where he studied Physics and Chemistry. During his studies there, at the age of 21, he became very sick and had problems speaking and moving. He needed the support from a wheelchair and a computer for communication to live a normal life. When he realised he was extremely ill, he decided to work harder. This was because he really wanted to finish his PhD before he died.

Hawking finished his PhD when he was only 24. Hawking's contributions to physics earned him many exceptional achievements. In 1974, he became one of the Royal Society's youngest fellows. In 1977, he was a professor of gravitational physics at Cambridge. Later he wrote over 15 very popular science books. One of his most popular books, "A Brief History of Time", appeared on the Sunday Times bestseller list for over 200 weeks. He died at the age of 76 – definitely too early, as many say.

26. Paragraph 1: _____

27. Paragraph 2: _____

28. Paragraph 3: _____

- A. PhD journey
- B. Career achievements
- C. Physical disability
- D. Early childhood

Read the passage and decide whether the sentences are True (T), False (F) or Not Given (NG).

- 29. Since Stephen Hawking was a child, he was a smart kid.
- 30. Stephen Hawking was Einstein's friend.
- 31. Cambridge was Hawking's first university, then he moved to Oxford.
- 32. Hawking became sick when he was an undergraduate.
- 33. He became one of the Royal Society's fellows after he started teaching at Cambridge.
- 34. "A Brief History of Time" was the only popular book by Stephen Hawking.
- 35. He passed away before reaching the age of 80.

IV. WRITING

Write sentences from the prompts.

36. I / run / in the park / when / Hoang / call/ me.

=> _____.

37. smartphones/ not/ popular/ until/ end/ last century.

=> _____.

38. I/ sleep/ when/ alarm/ ring.

=> _____.

39. What / you / do / this time / yesterday?

=> _____.

40. As soon as / I / graduate/ in 2000/ I/ become/ linguist.

=> _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. C	21. dropped	26. D	31. F
2. A	7. A	12. D	17. A	22. became	27. C	32. T
3. C	8. A	13. C	18. C	23. am	28. B	33. F
4. C	9. D	14. B	19. D	24. was studying	29. T	34. F
5. A	10. C	15. A	20. went	25. to take	30. T	35. T

36. I was running in the park when Hoang called me.

37. Smartphone were unpopular until the end of the last century.

38. I was sleeping when the alarm rang.

39. What were you doing at this time yesterday?

40. As soon as I graduated in 2000, I became a linguist.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

A. follow /'fɒləʊ/

B. social /'səʊʃl/

C. post /pəʊst/

D. online /,ɒn'laɪn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /v/, các phương án còn lại được phát âm /əʊ/.

Chọn D.

2. A

A. media /'mi:diə/

B. chemistry /'kemɪstri/

C. message /'mesɪdʒ/

D. networking /'netwɜ:kɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại được phát âm /e/.

Chọn A.

3. C

A. geology /dʒi'ɒlədʒi/

B. biology /baɪ'ɒlədʒi/

C. archaeology /,ɑ:kɪ'ɒlədʒi/

D. psychology /saɪ'kɒlədʒi/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C.

4. C

A. linguist /'lɪŋgwɪst/

- B. analyst /'ænalɪst/
- C. psychologist /saɪ'kɒlədʒɪst/
- D. activist /'æktɪvɪst/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C.

5. A

- A. conservation /ˌkɒnsə'veɪʃn/
- B. linguistics /lɪŋ'gwɪstɪks/
- C. astronomy /ə'strɒnəmi/
- D. biology /baɪ'ɒlədʒi/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C.

6. B

- A. get (v): *nhận được*
- B. visit (v): *tham quan/ thăm*
- C. go (v): *đi*
- D. post (v): *đăng tải*

=> The website that I often **visit** the most is YouTube. I spend at least 2 hours watching videos everyday.

(Trang web mà tôi thường truy cập nhất là YouTube. Tôi dành ít nhất 2 giờ để xem video mỗi ngày.)

Chọn B.

7. A

Cấu trúc: S + used to V (nguyên thể) => để diễn tả sự việc/ thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa

=> Vinh used to **love** Chemistry, but now he hates it.

(Vinh đã từng thích môn Hóa học, nhưng bây giờ anh ấy ghét nó.)

Chọn A.

8. A

- A. download (v): *tải xuống*
- B. update (v): *cập nhật*
- C. watch (v): *xem/ ngắm*
- D. follow (v): *theo dõi*

=> To listen to music without Internet connection, you need to **download** music to your smartphone in advance.

(Để nghe nhạc không cần kết nối Internet, bạn cần tải nhạc về điện thoại thông minh trước.)

Chọn A.

9. D

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả sự việc kéo dài/ đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ.

Cấu trúc: S1 + was/were V-ing (*quá khứ tiếp diễn*) + when + S2 + Ved/V2 (*quá khứ đơn*)

=> My dad **was updating** his social media profile when his laptop suddenly turned off.

(*Bố tôi đang cập nhật trang cá nhân trên mạng xã hội thì máy tính xách tay của ông đột ngột tắt.*)

Chọn D.

10. C

A. laser printer (n): *máy in laser*

B. mouse (n): *con chuột*

C. keyboard (n): *bàn phím*

D. browser (n): *trình duyệt*

=> I cannot type on my laptop because the **keyboard** is broken. I need to fix it as soon as possible.

(*Tôi không thể gõ trên máy tính xách tay của mình vì bàn phím bị hỏng. Tôi cần phải sửa chữa nó càng sớm càng tốt.*)

Chọn C.

11. C

“8 a.m. yesterday” (8 giờ sáng hôm qua) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn. Cấu trúc:

- câu hỏi: Wh + were you + V-ing?

- câu khẳng định: I was + V-ing

=> What **were you doing** at 8 a.m. yesterday? - I **was studying** Mathematics.

(*Lúc 8 giờ sáng hôm qua bạn đang làm gì? – Tôi đang học môn Toán.*)

Chọn C.

12. D

A. chemistry (n): *môn hóa học*

B. psychology (n): *tâm lý học*

C. linguistics (n): *ngôn ngữ học*

D. computer science (n): *tin học/ khoa học máy tính*

=> I want to study **computer science** because I am interested in building software.

(*Tôi muốn học môn tin học vì tôi thích việc xây dựng phần mềm.*)

Chọn D.

13. C

“in the past” (*trong quá khứ*) => dùng cấu trúc: S + used to V (nguyên thể) => diễn thói quen/ sự việc đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

A. are writing => hiện tại tiếp diễn

B. write => hiện tại đơn

D. were writing => quá khứ tiếp diễn

=> People in the past **used to write** letters to communicate, but now they send text messages instead.

(Mọi người trước đây thường viết thư để liên lạc, nhưng bây giờ thay vào đó họ gửi tin nhắn văn bản.)

Chọn C.

14. B

Đứng trước động từ “is” cần một danh từ số ít đóng vai trò chủ ngữ.

A. Astronomical = D. Astronomic (adj): liên quan đến thiên văn học

B. Astronomy (n): thiên văn học

C. Astronaut (n): phi hành gia

=> **Astronomy** is a natural science that studies objects in space, such as the sun, the moon, planets, and stars.

(Thiên văn học là một ngành khoa học tự nhiên nghiên cứu các vật thể trong không gian, chẳng hạn như mặt trời, mặt trăng, các hành tinh và các ngôi sao.)

Chọn B.

15. A

A. search engine (n): công cụ tìm kiếm

B. smartphone (n): điện thoại thông minh

C. desktop (n): máy tính để bàn

D. broadband (n): băng thông rộng

=> Google is the most popular **search engine** in the world. It was originally developed in 1997.

(Google là công cụ tìm kiếm phổ biến nhất trên thế giới. Ban đầu nó được phát triển vào năm 1997.)

Chọn A.

16. C

Mạo từ “a” + danh từ số ít.

A. psychology (n): tâm lý học

B. psychological (adj): thuộc về tâm lý học

C. psychologist (n): nhà tâm lý học

=> D. psychologically (adv): về mặt tâm lý

Hoa wants to become a **psychologist** because she wants to help others overcome their mental illnesses.

(Hoa muốn trở thành chuyên gia tâm lý vì muốn giúp đỡ người khác vượt qua bệnh tật về tâm thần.)

Chọn C.

17. A

A. password (n): mật khẩu

B. text message (n): tin nhắn văn bản

C. profile (n): hồ sơ

D. site (n): trang web

=> She could not log in to her Facebook account as she forgot her **password**.

(Cô ấy không thể đăng nhập vào Facebook của mình vì cô ấy đã quên mật khẩu.)

Chọn A.

18. C

A. watch (v): *xem/ ngắm*

B. look (v): *nhìn*

C. follow (v): *theo dõi*

D. chase (v): *đuổi theo*

=> I rarely **follow** celebrities on social media because I do not care about their private lives.

(Tôi hiếm khi theo dõi những người nổi tiếng trên mạng xã hội vì tôi không quan tâm đến cuộc sống riêng tư của họ.)

Chọn C.

19. D

“in 2013” (vào năm 2013) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu khẳng định: S + Ved/ V2.

A. create => động từ nguyên thể

B. was creating => quá khứ tiếp diễn

C. creates => hiện tại đơn, chủ ngữ số ít

=> Nguyen Ha Dong **created** Flappy Bird in 2013, one of the most downloaded free mobile games.

(Nguyễn Hà Đông đã tạo ra Flappy Bird vào năm 2013, một trong những trò chơi di động miễn phí được tải xuống nhiều nhất.)

Chọn D.

20. went

“When I was a teenager” (khi còn là thanh thiếu niên) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu khẳng định: S + Ved/V2 => go (v) - went (v2)

=> When I was a teenager, I **went** online almost every day.

(Khi tôi còn là một thiếu niên, hầu như ngày nào tôi cũng lên mạng.)

Đáp án: went

21. dropped

Cấu trúc với “when”: S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + was/ were V-ing (quá khứ tiếp diễn). Trong đó thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động ngắn chen ngang một hành động đang kéo dài trong quá khứ.

=> My smartphone **dropped** when I was taking a picture.

(Điện thoại thông minh đã rơi khi tôi đang chụp một bức ảnh.)

Đáp án: dropped

22. became

“in 1984” (vào năm 1984) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu khẳng định: S + Ved/V2 => become (v) – became (v2)

=> My dad **became** an archaeologist in 1984. He still loves studying about our ancestors.

(Bố tôi trở thành một nhà khảo cổ học vào năm 1984. Ông vẫn thích nghiên cứu về tổ tiên của chúng tôi.)

Đáp án: became

23. am

“now” (bây giờ) => dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn. Tuy nhiên động từ “be” không thể chia thì tiếp diễn nên dùng thì hiện tại đơn => I am

=> I used to be a marine biologist, but now I **am** a conservationist.

(Tôi từng là một nhà sinh vật biển, nhưng bây giờ tôi là một nhà bảo tồn.)

Đáp án: am

24. was studying

Cấu trúc với “when”: S1 + was/ were V-ing (quá khứ tiếp diễn) + when + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn). Trong đó thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả hành động kéo dài, còn quá khứ đơn dùng để diễn tả hành động ngắn chen ngang.

=> I **was studying** Mathematics when I heard a loud noise.

(Tôi đã học môn Toán thì nghe tiếng ồn rất to.)

Đáp án: was studying

25. to take

Cấu trúc: S + used to V (nguyên thể) => được dùng để diễn tả hành động/ thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

=> Her parents used **to take** her to the park every weekend. Now, they are too busy to do that.

(Bố mẹ cô ấy đã từng dẫn cô ấy đến công viên mỗi cuối tuần. Bây giờ, họ quá bận rộn để làm điều đó.)

Đáp án: to take

Tạm dịch bài đọc:

Một thiên tài hiện đại

Stephen Hawking là một trong những nhà khoa học nổi tiếng nhất trên thế giới. Ông sinh ra ở Oxford vào năm 1942 và sống ở đó cho đến ngày chuyển đến Cambridge để hoàn thành chương trình Tiến sĩ. Tuy nhiên, trước khi điều này xảy ra, mọi người đã biết rằng ông rất thông minh. Khi còn nhỏ, ông rất thích môn Toán và Khoa học ở trường. Ông thấy cả hai môn đều rất dễ, và chính trong khi ông học ở đó, bạn bè ông bắt đầu gọi ông là 'Einstein', cho vui.

Trường đại học đầu tiên của Hawking thực sự là Oxford, nơi ông học Vật lý và Hóa học. Trong quá trình học tập ở đó, vào năm 21 tuổi, ông bị ốm nặng và gặp khó khăn trong việc nói và di chuyển. Ông cần sự hỗ trợ từ chiếc xe lăn và máy tính để liên lạc để có một cuộc sống bình thường. Khi nhận ra mình bị bệnh nặng, ông quyết định làm việc chăm chỉ hơn. Đó là bởi vì ông thực sự muốn hoàn thành chương trình Tiến sĩ trước khi chết.

Hawking hoàn thành chương trình Tiến sĩ khi mới 24. Những đóng góp của Hawking trong lĩnh vực vật lý đã mang lại cho ông nhiều thành tựu đặc biệt. Năm 1974, ông trở thành một trong những nghiên cứu sinh trẻ nhất của Hiệp hội Hoàng gia. Năm 1977, ông là giáo sư vật lý hấp dẫn tại Cambridge. Sau đó, ông đã viết hơn 15 cuốn sách khoa học rất phổ biến. Một trong những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông, “Lược sử thời

gian”, đã xuất hiện trong danh sách bán chạy nhất của Sunday Times trong hơn 200 tuần. Ông qua đời ở tuổi 76 - chắc chắn là quá sớm, như nhiều người nói.

26. D

Paragraph 1: D. Early childhood

(Đoạn 1: Thời thơ ấu)

27. C

Paragraph 2: C. Physical disability

(Đoạn 2: Khuyết tật về thể chất)

28. B

Paragraph 3: B. Career achievements

(Đoạn 3: Thành tựu sự nghiệp)

29. T

Since Stephen Hawking was a child, he was a smart kid.

(Từ nhỏ Stephen Hawking đã là một đứa trẻ thông minh.)

Thông tin: Before this, however, people already knew that he was intelligent. When he was a kid, he enjoyed Maths and Science in school very much.

(Tuy nhiên, trước khi điều này xảy ra, mọi người đã biết rằng ông rất thông minh. Khi còn nhỏ, ông rất thích môn Toán và Khoa học ở trường.)

Chọn T.

30. F

Stephen Hawking was Einstein's friend.

(Stephen Hawking là bạn của Einstein.)

Thông tin: He found both subjects very easy, and it was while he was studying there that his friends began to call him 'Einstein', for fun.

(Ông thấy cả hai môn đều rất dễ, và chính trong khi ông học ở đó, bạn bè ông bắt đầu gọi ông là 'Einstein', cho vui.)

Chọn F.

31. F

Cambridge was Hawking's first university, then he moved to Oxford.

(Cambridge là trường đại học đầu tiên của Hawking, sau đó ông chuyển đến Oxford.)

Thông tin: Hawking's first university was actually Oxford, where he studied Physics and Chemistry.

(Trường đại học đầu tiên của Hawking thực sự là Oxford, nơi ông học Vật lý và Hóa học.)

Chọn F.

32. T

Hawking became sick when he was an undergraduate.

(Hawking bị ốm khi còn là sinh viên đại học.)

Thông tin: During his studies there, at the age of 21, he became very sick and had problems speaking and moving.

(Trong quá trình học tập ở đó, vào năm 21 tuổi, ông bị ốm nặng và gặp khó khăn trong việc nói và di chuyển.)

Chọn T.

33. F

He became one of the Royal Society's fellows after he started teaching at Cambridge.

(Ông đã trở thành một trong những nghiên cứu sinh của Hiệp hội Hoàng gia sau khi bắt đầu giảng dạy tại Cambridge.)

Thông tin: In 1974, he became one of the Royal Society's youngest fellows. In 1977, he was a professor of gravitational physics at Cambridge.

(Năm 1974, ông trở thành một trong những nghiên cứu sinh trẻ nhất của Hiệp hội Hoàng gia. Năm 1977, ông là giáo sư vật lý hấp dẫn tại Cambridge.)

Chọn F.

34. F

"A Brief History of Time" was the only popular book by Stephen Hawking.

(“Lược sử thời gian” là cuốn sách nổi tiếng duy nhất của Stephen Hawking.)

Thông tin: One of his most popular books, "A Brief History of Time", appeared on the Sunday Times bestseller list for over 200 weeks.

(Một trong những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông, "Lược sử thời gian", đã xuất hiện trong danh sách bán chạy nhất của Sunday Times trong hơn 200 tuần.)

Chọn F.

35. T

He passed away before reaching the age of 80.

(Ông qua đời trước khi 80 tuổi.)

Thông tin: He died at the age of 76 – definitely too early, as many say.

(Ông qua đời ở tuổi 76 - chắc chắn là quá sớm, như nhiều người nói.)

Chọn T.

36.

- Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing (quá khứ tiếp diễn) + when + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn). Trong đó:

+ thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả hành động kéo dài

+ thì quá khứ đơn diễn tả hành động ngắn chen ngang

Đáp án: **I was running in the park when Hoang called me.**

(Tôi đang chạy trong công viên thì Hoàng gọi cho tôi.)

37.

- Cụm từ: until the end of last century (đến cuối thế kỉ trước) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định: S (số nhiều) + were

Đáp án: **Smartphones were unpopular until the end of the last century.**

(Điện thoại thông minh đã không phổ biến mãi cho đến cuối thế kỉ trước.)

38.

- Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing (quá khứ tiếp diễn) + when + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn). Trong đó:
 - + thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả hành động kéo dài
 - + thì quá khứ đơn diễn tả hành động ngắn chen ngang

Đáp án: **I was sleeping when the alarm rang.**

(Tôi đang ngủ thì báo thức reo lên.)

39.

- Cụm từ “at this time yesterday” (vào thời điểm hôm qua) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.
- Cấu trúc câu hỏi: Wh-word + were you V-ing?

Đáp án: **What were you doing at this time yesterday?**

(Vào lúc này hôm qua bạn đang làm gì?)

40.

- “in 2000” (năm 2000) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.
- Cấu trúc: As soon as + S1 + Ved/V2, S2 + Ved/V2 (ngay khi...thì...)

Đáp án: **As soon as I graduated in 2000, I became a linguist.**

(Ngay khi tốt nghiệp vào năm 2000, tôi đã trở thành một nhà ngôn ngữ học.)